

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

MÔN TOÁN: LỚP 2

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

1. Số và chữ số

Bảng các số từ 1 đến 100

| | | | | | | | | | |
|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 |
| 41 | 42 | 43 | 44 | 45 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 |
| 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 |
| 61 | 62 | 63 | 64 | 65 | 66 | 67 | 68 | 69 | 70 |
| 71 | 72 | 73 | 74 | 75 | 76 | 77 | 78 | 79 | 80 |
| 81 | 82 | 83 | 84 | 85 | 86 | 87 | 88 | 89 | 90 |
| 91 | 92 | 93 | 94 | 95 | 96 | 97 | 98 | 99 | 100 |

2. Số liền trước, số liền sau của một số

- Có 10 số có một chữ số, đó là:

0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.

- Có 90 số có hai chữ số, đó là:

10; 11; 12; ...; 98; 99.

- Số bé nhất có một chữ số là số 0; Số bé nhất có hai chữ số là số 10.

- Số lớn nhất có một chữ số là số 9; Số lớn nhất có hai chữ số là số 99.

- Số tròn chục là số có chữ số hàng đơn vị là 0.

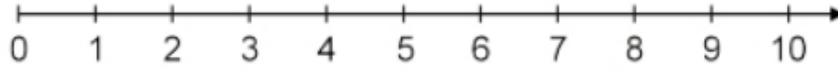
- Số chẵn là số có chữ số hàng đơn vị: 0; 2; 4; 6; 8.

- Số lẻ là số có chữ số hàng đơn vị: 1; 3; 5; 7; 9.

- Hai số tự nhiên liên tiếp hơn, kém nhau 1 đơn vị.

- Hai số chẵn (lẻ) liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.

Đây là tia số:



Trên tia số:

- Trên tia số có 1 điểm gốc là 0.
- Các điểm cách đều nhau được ghi số.
- Mỗi điểm ghi một số theo thứ tự tăng dần từ trái qua phải (theo chiều mũi tên).

Số liền trước. Số liền sau của một số

- Số liền trước của một số kém số đó 1 đơn vị.
- Số liền sau của một số hơn số đó 1 đơn vị.
- Số 0 không có số tự nhiên liền trước.

3. Phép cộng, các thành phần trong phép cộng

$$\begin{array}{c} 20 + 30 = 50 \\ \uparrow \quad \uparrow \quad \uparrow \\ \boxed{\text{SỐ HẠNG}} \quad \boxed{\text{SỐ HẠNG}} \quad \boxed{\text{TỔNG}} \end{array}$$

Một số cộng với 0 được kết quả là chính nó.

$$a + 0 = a$$

$$0 + a = a$$

4. Thứ tự thực hiện dãy các phép tính (cộng, trừ)

Thực hiện tính lần lượt từ trái sang phải.

5. Đề-xi-mét

Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài, kí hiệu là: dm.

$$1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}; \quad 10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$$

6. Phép trừ – các thành phần trong phép trừ

a) Các thành phần trong phép trừ

$$\begin{array}{c} 80 - 20 = 60 \\ \uparrow \quad \uparrow \quad \uparrow \\ \boxed{\text{SỐ BỊ TRỪ}} \quad \boxed{\text{SỐ TRỪ}} \quad \boxed{\text{HIỆU}} \end{array}$$

b) Tính chất của phép trừ

- Một số bất kì trừ đi 0 ta được kết quả bằng chính số đó.

Ví dụ: $25 - 0 = 25$

- Một số bất kì trừ đi chính nó ta được kết quả bằng 0.

Ví dụ: $15 - 15 = 0$; $20 - 20 = 0$; $54 - 54 = 0$; ...

7. Mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ

- Trong một phép cộng: Muốn tìm một số hạng, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

$$\boxed{\text{SỐ HẠNG 1}} + \boxed{\text{SỐ HẠNG 2}} = \boxed{\text{TỔNG}}$$

$$\boxed{\text{SỐ HẠNG 1}} = \boxed{\text{TỔNG}} - \boxed{\text{SỐ HẠNG 2}}$$

- Trong một phép trừ:

$$\boxed{\text{SỐ BỊ TRỪ}} - \boxed{\text{SỐ TRỪ}} = \boxed{\text{HIỆU}}$$

+ Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ.

$$\boxed{\text{SỐ BỊ TRỪ}} = \boxed{\text{HIỆU}} + \boxed{\text{SỐ TRỪ}}$$

+ Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

$$\boxed{\text{SỐ TRỪ}} = \boxed{\text{SỐ BỊ TRỪ}} - \boxed{\text{HIỆU}}$$